

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Chương trình hành động tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 Thành phố giao
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Tăng trưởng kinh tế	%	15,49
2	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	86.083
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	3.030
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	55.988
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	27.065
3	Cơ cấu tổng giá trị sản xuất theo ngành kinh tế		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,52
	- Công nghiệp và xây dựng	%	65,04
	- Dịch vụ	%	31,44
4	Thu nhập bình quân đầu người		>75
5	Nông nghiệp	Trồng	
5.1	Trồng trọt		
a	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	21.727
-	Lương thực bình quân đầu người	Kg	111
b	Tổng diện tích gieo trồng	ha	24.890
	Trong đó:	ha	-
	- Diện tích Lúa	ha	2.936
	+ Năng suất	tạ/ha	52,4
	+ Sản lượng	Tấn	15.389
	- Diện tích Ngô	ha	1.255
	+ Năng suất	tạ/ha	50,5
	+ Sản lượng	Tấn	6.338
	- Diện tích Sắn	ha	5.275
	+ Năng suất	tạ/ha	189,2
	+ Sản lượng	Tấn	99.808
	- Diện tích khoai lang	ha	5
	- Diện tích Rau Đậu	ha	998
	- Diện tích Mía	ha	1.464
	Trong đó diện tích trồng mới	ha	364
	+ Năng suất	tạ/ha	396,1
	+ Sản lượng	Tấn	58.001
	- Diện tích hoa và cây cảnh	ha	22
	- Diện tích cây dược liệu hàng năm khác	ha	53
	<i>Dược liệu hàng năm đến cuối năm 2024</i>	<i>Lượt ha</i>	<i>571</i>
	- Diện tích Cà phê	ha	860
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	10
	Diện tích cho thu hoạch	ha	708
	+ Năng suất	tạ/ha	19
	+ Sản lượng	Tấn	1.345
	- Diện tích Cao su	ha	9.879
	Trong đó: Diện tích trồng mới	ha	234
	Diện tích cho thu hoạch	ha	8.715
	+ Năng suất	tạ/ha	14,5
	+ Sản lượng	Tấn	12.671
	- Diện tích cây Ăn quả	ha	1.911
	+ Trong đó: Trồng mới	ha	206
	<i>Sầu riêng</i>	ha	<i>30</i>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 Thành phố giao
	<i>Chanh dây</i>	ha	166
	<i>Cây ăn quả khác</i>	ha	10
	- Diện tích cây Mắc ca	ha	202
	+ Trong đó: Trồng mới	ha	20
	- Diện tích cây Dược liệu lâu năm	ha	30
	+ Trong đó: Trồng mới	ha	30
5.2	Chăn nuôi		
a	Tổng đàn gia súc	con	79.183
	Trâu	con	605
	Bò	con	26.648
	Lợn	con	48.930
	Dê	con	3.000
b	Tổng đàn gia cầm	con	503.000
5.3	Thủy sản		
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	176
	- Sản lượng thủy sản	tấn	630
5.4	Lâm nghiệp		
	- Diện tích trồng mới rừng	ha	20
	- Cải tạo vườn tạp	ha	200
	- Trồng cây phân tán	Cây	2.100
	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	10,16
6	Công nghiệp		
a	Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN	Tỷ đồng	4.670
b	Sản phẩm công nghiệp chính		
	- Gạch qui thẻ	1.000v	300.000
	- Xây xát lúa màu,	tấn	69.750
	- Gia công sắt nhôm	m ²	421.000
	- Sản phẩm mộc dân dụng	sp	31.250
	- Vải thổ cẩm	m ²	6.360
7	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	26.300
8	Du lịch		
	- Tổng lượt khách	Lượt khách	550.000
	<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	
	- Công suất sử dụng phòng	%	
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Triệu đồng	3.600.000
	- Trong đó: Thu NSNN loại trừ tiền đất	Triệu đồng	1.434.700
10	Thu ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.619.569
11	Chi ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.619.569
12	Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Triệu đồng	626.862
13	Kinh tế tập thể		
	- Tổng số Hợp tác xã, QTDNN	HTX	73
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	HTX	10
	- Tổng số Tổ hợp tác	THT	39
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	THT	5
14	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	11
	- Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	xã	0
B	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI		
1	Dân số		
	- Dân số có mặt đầu năm	Người	191.466
	- Dân số có mặt cuối năm	Người	198.810

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 Thành phố giao
-	Dân số trung bình trong năm	Người	195.138
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,981
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	69,85
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	106
	Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,1
	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	66,0
	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	%	10,4
2	Giáo dục		
-	Tổng số học sinh có mặt đầu năm học (Thành phố quản lý)	Học sinh	37.735
	+ Nhà trẻ	Cháu	1.060
	+ Mẫu giáo	Học sinh	8.125
	+ Tiểu học	"	17.520
	+ Trung học cơ sở	"	11.030
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi nhà trẻ	%	24,4
-	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	96,0
-	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi ra lớp mẫu giáo trước khi vào lớp 1	%	100,0
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:		
	+ Tiểu học	%	100,00
	+ Trung học cơ sở	%	100,0
	+ Trung học phổ thông	%	
-	Số trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	Trường	43
	<i>Trong đó:</i>		
	+ Mầm non	Trường	13,0
	+ Tiểu học	Trường	16,0
	+ Trung học cơ sở	Trường	3,0
	+ Trường TH & THCS	Trường	11,0
-	Tỷ lệ trường mầm non, trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	75,4
	<i>Trong đó:</i>		
-	- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục mầm non có hạ tầng nước sạch, vệ sinh đạt chuẩn quốc gia.	%	100
-	- Tỷ lệ các cơ sở giáo dục Phổ thông có hạ tầng nước sạch, vệ sinh đạt chuẩn quốc gia.	%	100
3	Y tế		
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91
-	Giường bệnh (Trạm Y tế)	Giường	105
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường có bác sỹ làm việc	%	100
-	Số xã, phường, thị trấn triển khai chương trình phòng chống suy dinh dưỡng	Xã	21
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã	%	100
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi)	%	7,2
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi)	%	10,6
-	Số vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người mắc	Vụ	0
-	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc được ghi nhận /100.000 dân	Ca	<7
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén	%	≥90,0
-	Tỷ lệ thôn, làng có cô đỡ thôn bản	%	9
-	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh	%	≥95
-	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥95,0
-	Tỷ lệ phụ nữ DTTS đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ	%	≥90
-	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	87,5
-	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	94

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 Thành phố giao
-	Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân	%o	<5.300
-	Tỷ lệ bệnh nhân DTTS mắc sốt rét trên 1.000 dân	%o	0
-	Loại trừ bệnh sốt rét ở quy mô cấp huyện		Loại trừ
-	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ vắc xin phòng uốn ván	%	≥92
-	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	≥97
4	Văn hóa, thông tin, thể thao		
-	Tỷ lệ hộ xem Đài Truyền hình Việt Nam	%	100
-	Tỷ lệ hộ nghe Đài Tiếng nói Việt Nam	%	100
-	Số xã, phường có nhà văn hóa	Xã/phường	6
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	28,6
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	98,7
-	Tỷ lệ số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	≥95
-	Tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	%	>50
5	Lao động - Xã hội		
a	Lao động việc làm		
-	Số lao động được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	người	650
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	người	50
-	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	65,4
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	47,5
-	Tỷ lệ lao động nữ nông thôn trong tổng số lao động được đào tạo nghề	%	45
b	Giảm nghèo		
+	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều giảm	%	0,20
c	Xã hội		
-	Số xã, phường phù hợp với trẻ em	Xã	10
-	Số xã, phường triển khai Chương trình hành động vì trẻ em	Xã	21
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế/Dân số trung bình	%	91,0
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia	%	41,53
	<i>Tr đó: Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	9,30
-	Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia	%	37,24
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100
C	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG		
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom, xử lý	%	97,5
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100
3	Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	100
4	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0
5	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn tiếp cận nhà tiêu hợp vệ sinh	%	87,5
6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường	%	100
7	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường môi trường	%	90
D	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH		
1	Tỷ lệ giao quân	%	100
2	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố hàng năm	%	> 90
3	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	>82
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.	%	> 80

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 Thành phố giao
5	Tỷ lệ xã, phường mạnh về phong trào bảo vệ an ninh Tô quốc	%	> 95
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		giảm 5%
